

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 23 / 4 / 2019

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình
ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Xuyên;

Ông Tôn Phước Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 852/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị Thúy A, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Bá T, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phan Thị Thúy A trình bày, thông quan mai mối, bà A và ông T kết hôn vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C vào ngày 07/3/2009. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Trần Thị Kim T, sinh ngày 22/5/2009 và Trần Thị Lan A, sinh ngày 11/4/2014. Các

con chung đang được bà A chăm sóc, nuôi dưỡng. Vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung.

Sau thời gian sống chung khoảng 05 năm, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau do ông T quen biết người phụ nữ khác, không quan tâm, chăm sóc vợ con trong khoảng thời gian bà A mang thai cháu L. Vợ chồng không còn sống chung khoảng 04 năm nay.

Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông T; yêu cầu được nuôi dạy 02 con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi dạy con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: bản sao trích lục kết hôn số 619/TLKH-BS ngày 16/11/2018, bản sao giấy khai sinh của Trần Thị Kim T, sinh ngày 22/5/2009 và bản sao giấy khai sinh của Trần Thị Lan A, sinh ngày 11/4/2014 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện C cấp.

Bị đơn ông Trần Bá T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên không ghi nhận được ý kiến.

Theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 21/02/2019 do cán bộ Tòa án lập, cháu Trần Thị Kim T có nguyện vọng sống với bà A trong trường hợp bà A, ông T ly hôn.

Tại phiên tòa,

- Bà A trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, bà A không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà A và ông T chung sống có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà A, ông T hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Xét thấy, từ khi vợ chồng ly thân và bà A gửi đơn khởi kiện, ông T biết nhưng không có ý kiến phản hồi và không tạo điều kiện cho nhau để hàn gắn hạnh phúc vợ chồng nên mục đích hôn nhân không đạt được.

Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông T theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà A; giao cháu T, cháu A cho bà A nuôi dạy. Do bà A không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung nên không đề cập đến.

Về tài sản chung, nợ chung, đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Phan Thị Thúy A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Bá T. Đồng thời, ông T cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Trần Bá T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà A và ông T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà A, ông T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà A xác định, trong quá trình chung sống, do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, ông T không quan tâm, chăm sóc vợ con nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Cho nên, bà A yêu cầu được ly hôn với ông T.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà A và ông T không còn sống chung khoảng 04 năm. Bên cạnh đó, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho ông T nhưng ông T không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà A. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà A, ông T là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà A xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Trần Thị Kim T, sinh ngày 22/5/2009 và Trần Thị Lan A, sinh ngày 11/4/2014. Bà A yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung.

Xét thấy, cháu T và cháu A đang được bà A chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định; ông T không có ý kiến đối với quyền nuôi dưỡng con chung. Bên

cạnh đó, khi Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến thì cháu T có nguyện vọng được sống với bà A trong trường hợp ông T, bà A ly hôn. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho các con chung, giúp các con chung phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu Trang và cháu A cho bà A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do bà A không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà A xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà A phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thúy A.

1. Về hôn nhân: Bà Phan Thị Thúy A được ly hôn với ông Trần Bá T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 41, ngày 07 tháng 3 năm 2009 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Phan Thị Thúy A và ông Trần Bá T không còn giá trị pháp lý

2. Về con chung: Bà Phan Thị Thúy A được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung tên Trần Thị Kim T, sinh ngày 22 tháng 5 năm 2009 và Trần Thị Lan A, sinh ngày 11 tháng 4 năm 2014. Ông Trần Bá T không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Phan Thị Thúy A cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trần Bá T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Phan Thị Thúy A phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền án phí số

TU/2016/0000494 do Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 25 tháng 12 năm 2018; bà A đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Bá T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Phan Thị Thúy A có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Trần Bá T được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- UBND xã H (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình